

Đề 5: Bình luận nội dung, mức độ ảnh hưởng của nguyên tắc tự do biển cả đối với việc hình thành quy chế pháp lý các vùng biển theo công ước Luật biển 1982.

BÀI LÀM

I. Giới thiệu đề tài

Kể từ khi ra đời Luật biển 1982 đã giải quyết được rất nhiều vụ việc liên quan đến việc tranh chấp trên biển của các quốc gia, sự ra đời của công ước Luật Biển 1982 là sự hoàn thiện về các chế định về luật biển đã được hình thành trước đó. Công ước Luật biển 1982 được xây dựng dựa trên các nguyên tắc của Luật biển quốc tế để đảm bảo sự công bằng cho các quốc gia trên thế giới khi tham gia hoạt động trên biển qua đó bảo vệ được quyền lợi và nghĩa vụ của quốc gia đó. Ở bài viết này tôi chỉ xin đề cập tới một nguyên tắc có ảnh hưởng rất lớn trong việc xây dựng và hoàn thiện công ước Luật biển 1982. Đó là nguyên tắc “tự do biển cả” nguyên tắc này là cơ sở để hình thành nên quy chế pháp lý của các vùng biển trong Công ước luật biển 1982.

II. Khái quát về nguyên tắc tự do biển cả

Luật biển quốc tế được hình thành dựa trên nền tảng pháp lý là hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế hiện đại. Các nguyên tắc đặc thù của luật biển quốc tế có nguồn gốc từ các tập quán quốc tế, các học thuyết về biển cả trải qua những thời điểm khác nhau trong suốt một thời gian dài chúng được pháp điển hoá trở thành luật biển và có giá trị bắt buộc đối với các chủ thể khi tham gia vào luật biển quốc tế hiện đại.

Nguyên tắc tự do biển cả được hình thành từ rất sớm nhưng trong lịch sử và tự do biển cả được thể hiện qua hai mặt cơ bản.

- Sự thừa nhận ngang nhau về quyền và lợi ích của các chủ thể trên biển cả.

- Không được có sự phân biệt đối xử dựa trên hoàn cảnh, vị trí địa lí của các quốc gia khi tham gia sử dụng, khai thác biển cả.
- Tự do biển cả tồn tại trong luật biển quốc tế hiện đại với tư cách là nguyên tắc pháp lý được thừa nhận một cách rộng rãi.
- Trước năm 1958 đó là thời kì đấu tranh giữa các học thuyết Rescommunis – thuyết Resnullis và thuyết tự do của Hugo Grotius với thuyết biển đóng của John Selden để hình thành nguyên tắc tự do biển cả. Trong những năm từ 1958 – 1982 hình thành nội dung pháp lí của nguyên tắc này thông qua quá trình pháp điển hoá luật quốc tế. Trong những năm 1982 đến nay nguyên tắc tự do biển cả đã phát triển rất mạnh trong quá trình các chủ thể của luật biển viện dẫn áp dụng các quy định của luật biển vào hoạt động sử dụng và khai thác dưới những quy định của luật biển quốc tế hiện đại.
- Nguyên tắc tự do biển cả đã được pháp điển hoá, cụ thể trong các quyền cơ bản quy định trong luật biển, đó là cơ sở hình thành quy chế pháp lí của biển cả và các vùng biển.

Các quyền tự do biển cả quy định tại Công ước luật biển 1982 gồm có:

- + Tự do hàng hải
- + Tự do đánh bắt hải sản
- + Tự do đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm
- + Tự do hàng không
- + Tự do nghiên cứu khoa học biển
- + Tự do xây dựng các đảo ngầm nhân tạo và các thiết bị khác được pháp luật cho phép.

Nguyên tắc tự do biển cả đã có tác động tới các vùng biển đặc thù, vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia hay quốc gia khác. Thể hiện trong việc quy chế pháp lí của từng vùng biển cũng mang đặc điểm của nguyên tắc tự do biển cả.

III. Sự ảnh hưởng của nguyên tắc tự do biển cả tới quy chế pháp lí của vùng biển trong công ước Luật biển 1982

* Các vùng biển theo quy định của công ước Luật biển 1982 gồm có:

- Vùng nước nội thuỷ
- Vùng nước quần đảo
- Lãnh hải
- Vùng tiếp giáp lãnh hải
- Vùng đặc quyền kinh tế
- Thềm lục địa
- Biển cả
- Vùng di sản chung của loài người.

Qua phân tích quy chế pháp lí của từng vùng biển đặc thù trên chúng ta sẽ thấy được sự ảnh hưởng của nguyên tắc tự do biển cả với việc hình thành quy chế pháp lí của các vùng biển này.

1. Vùng nước nội thuỷ

a. Khái niệm

Vùng nước nội thuỷ là các vùng nước nằm bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải chạy dọc theo bờ biển. Nó bao gồm hồ, cửa cống, các vịnh cảng biển và vũng đậu tàu.

b. Quy chế pháp lí

Từ khái niệm trên có thể khẳng định nội thuỷ là một bộ phận của quốc gia ven biển, thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối của quốc gia ven biển. Hay tất cả các quy phạm pháp luật của quốc gia ven biển có hiệu lực trên đất liền thì cũng có hiệu lực trong vùng nội thuỷ. Chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối của quốc gia ven biển này được thực hiện ở cả vùng lớp nước, đáy biển, lòng đất đáy biển và bầu trời phía trên của nội thuỷ.

Tuy nhiên quyền chủ quyền quốc gia của quốc gia ven biển đối với vùng nội thủy của mình không phải là tuyệt đối và quốc gia ven biển có thể có các vùng nội thủy với quy chế pháp lí khác nhau là:

- Vùng nội thủy không áp dụng quyền qua lại vô hại. Ví dụ như các vùng nước nằm bên trong đường cơ sở tiếp liền với bờ biển như vịnh, cửa sông là nội thủy mà không tồn tại quyền đi lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài.

- Nội thủy được sử dụng quyền đi lại vô hại là vùng nội thủy mà có các đường hàng hải quốc tế đi qua mà trước đó chưa được coi là nội thủy nhưng do việc xác định lại đường cơ sở mà vùng này lại trở thành nội thủy thì quyền đi lại vô hại vẫn được sử dụng đối với tàu thuyền các quốc gia khác. Điều này được quy định tại khoản 2 Điều 8 Công ước luật biển 1982.

“Khi một đường cơ sở thẳng được vạch ra theo đúng phương pháp được nói đến ở Điều 7 gộp vào nội thủy các vùng nước trước đó chưa được coi là nội thủy thì quyền đi lại không gây hại nói trong công ước vẫn được áp dụng ở những vùng nước đó”.

Như vậy rõ ràng nguyên tắc tự do biển cả với quyền đi lại vô hại đã được áp dụng đối với quy chế pháp lí của vùng nội. Vùng biển được coi là chủ quyền quốc gia, và là nơi các quốc gia thực hiện các quyền chủ quyền của mình với quyền đi lại vô hại tuy có làm mất tính tuyệt đối về quyền chủ quyền quốc gia đối với vùng nội thủy nhưng lại đảm bảo được quyền lợi của các chủ thể khi tham gia sử dụng các phương tiện di chuyển trên biển, tạo điều kiện rất lớn cho việc thông thương, giao lưu giữa các quốc gia không chỉ về kinh tế mà còn về cả văn hoá, xã hội, chính trị. Và tất nhiên quyền tự do đi lại vô hại cũng bị hạn chế và phải chịu sự quản thúc của quốc gia ven biển như chế độ ra vào vùng nội thủy phải xin phép quốc gia ven biển. Tàu quân sự, tàu ngầm phải có những thủ tục đặc biệt mới được ra vào vùng nội thủy. Đồng thời cũng phải đảm bảo các quy định về môi trường của quốc gia ven biển. Ngoài ra việc quy định về thẩm quyền tài phán liên quan đối với vụ việc hình sự và dân sự cũng thể hiện được quyền chủ quyền quốc gia ven biển và

cả quyền tự do đi lại vô hại của các chủ thể nước ngoài khác và hai quyền này thống nhất theo Công ước luật biển 1982.

2. Lãnh hải

a. Khái niệm

Chủ quyền của quốc gia ven biển được mở rộng ra ngoài lãnh thổ và vùng nước nội thủy của mình đến một vùng biển tiếp liền gọi là lãnh hải. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải cũng như đến đáy, lòng đất dưới đáy của vùng biển này.

Lãnh hải tính từ đường cơ sở mở rộng ra hướng biển tới một khoảng cách ấn định. Công ước luật biển quy định 12 hải lý là bề rộng tối đa của lãnh hải.

b. Bản chất pháp lí

Đối với vùng lãnh hải chủ quyền dành cho quốc gia ven biển không phải là tuyệt đối như trên vùng nước nội thủy do có sự thừa nhận quyền qua lại không gây hại của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải. Chủ quyền này được mở rộng đến vùng trời trên lãnh hải. Tuy nhiên, quốc gia ven biển lại có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối, trong vùng trời bên trên lãnh hải và ở đó không tồn tại quyền qua lại không gây hại đối với các phương tiện bay nước ngoài.

Trong vùng lãnh hải quyền qua lại vô hại của các quốc gia khác được sử dụng khá rộng rãi. Khác với một số vùng trong nội thủy khi chưa xác định được đường cơ sở thẳng như ở phần trên đã chỉ rõ trong lãnh hải thì quyền đi lại vô hại được xem xét khá rộng rãi vì lợi ích phát triển hàng hải quốc tế trên cơ sở có đi có lại, bình đẳng giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ chấp nhận quyền qua lại vô hại trong lãnh hải.

Nhưng do lãnh hải là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia nên quyền qua lại vô hại của các quốc gia ven biển theo một cơ chế và không trái các nguyên tắc, quy phạm của Công ước luật biển 182. Quyền qua lại vô hại của các nước khác thể hiện ở các mặt.

- Đi qua lãnh hải không vào nội thủy
- Đi qua lãnh hải để vào nội thủy
- Đi từ ội thủy của một nước ven biển qua lãnh hải để ra các vùng biển khác
- Việc đi qua phải liên tục, nhanh chóng
- Việc đi qua bao gồm cả việc dừng và thả neo

Việc đi qua phải liên tục và nhanh chóng. Tuy nhiên, việc đi qua bao gồm cả việc dừng lại và thả neo, nhưng chỉ trong trường hợp gặp phải những sự cố thông thường về hàng hải hoặc vì một trường hợp bất khả kháng hay mắc nạn hoặc vì mục đích cứu giúp người, tàu thuyền hay phương tiện bay đang lâm nguy hoặc mắc nạn (khoản 2 Điều 18 – Công ước luật biển 1982).

Nghĩa của việc qua lại vô hại thể hiện ở đặc điểm là không làm ảnh hưởng đến hoà bình, trật tự, an ninh hay lợi ích của quốc gia ven biển và phải được tiến hành phù hợp với pháp luật quốc tế. Hay cụ thể các hoạt động qua lại không gây hại là những hoạt động không xâm phạm các quy định tại Điều 19 Công ước luật biển 1982. Điều 19 đã liệt kê rất nhiều các hành vi bị coi là qua lại mà gây hại tới quốc gia ven biển.

Trong những trường hợp khẩn cấp hoặc bất khả kháng thì tàu, thuyền các quốc gia khác có thể thực hiện các hành vi trước khi báo cáo cho cơ quan quản lý của quốc gia ven biển.

Ở trong một số trường hợp khẩn cấp quốc gia ven biển có thể được thực hiện quyền đình chỉ quyền đi lại vô hại trong vùng lãnh hải của mình nhưng phải đúng thủ tục, trình tự.

Như vậy, quyền đi qua vô hại song song với quyền chủ quyền quốc gia nhưng không hề làm mất đi tính chủ quyền quốc gia và ngược lại quyền chủ quyền quốc gia cũng không làm mất đi quyền qua lại vô hại, hai quyền này bổ sung cho nhau tạo nên quy chế pháp lý về vùng lãnh hải để vừa đảm bảo quyền lợi quốc gia ven biển cũng như quyền, lợi ích của các quốc gia khác liên quan.

Trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia khác trong những điều kiện của công ước luật biển 1982 được hưởng các quyền:

- Quyền tự do hàng hải

- Quyền tự do hàng không
- Quyền tự do đứt dây cáp ngầm và ống dẫn ngầm

Tất cả các quyền trên đều được xuất phát từ nguyên tắc tự do biển cả. Ở đây các quốc gia bất kỳ và tàu thuyền của các quốc gia đó được phép thực hiện như khi đang ở trong vùng biển quốc tế mà các quốc gia ven biển không được phép viện dẫn bất kì lí do gì để cản trở việc thực hiện những quyền này. Nước ven biển phải tôn trọng và đảm bảo cho các quyền của tàu thuyền nước ngoài được tự do trên vùng biển này.

Ngoài các quyền tự do trên trong vùng đặc quyền kinh tế còn hạn chế quyền khai thác tài nguyên sinh vật biển của quốc gia ven biển khi quốc gia này khai thác hết lượng tài nguyên cần thiết có thể phục hồi được hàng năm cho quốc gia khác để đáp ứng nhu cầu sử dụng của quốc gia khác và phải trên nguyên tắc thoả thuận.

Rõ ràng trong vùng đặc quyền kinh tế các quyền trong nguyên tắc tự do biển cả được mở rộng hơn nhiều so với 3 vùng biển trước.

4. Thềm lục địa

a. Khái niệm

Thềm lục địa bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của một quốc gia, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó mở rộng tới khoảng cách 200 hải lí tính từ đường cơ sở hoặc nếu bờ ngoài của rìa lục địa mở rộng ra ngoài giới hạn đó thì có thể kéo tới bờ ngoài của rìa lục địa được xác định theo các quy định của công ước.

b. Quy chế pháp lí

Xét về bản chất thì thềm lục địa chính là phần đất liền kéo dài của quốc gia ven biển nhưng đã bị nước ngập mất, do vậy quy chế pháp lí về thềm lục địa của quốc gia ven biển vừa mang đặc điểm của đất liền đồng thời mang cả đặc điểm của vùng biển.

Do thềm lục địa là nền địa chất nên việc sử dụng thềm lục địa không được liên quan tới vùng nước và vùng trời phía trên nó.

Nguyên tắc tự do biển cả được áp dụng đối với thềm lục địa của quốc gia ven biển được pháp điển hoá, quy định rất rõ trong công ước luật biển 1982. Tại điều 79 Công ước luật biển 1982 quy định: *“Tất cả các quốc gia đều có quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa ... Trong điều kiện có quyền thi hành các biện pháp hợp lý nhằm thăm dò thềm lục địa, khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa và ngăn ngừa hạn chế sự ô nhiễm do ống dẫn gây ra, quốc gia ven biển không được cản trở việc lắp đặt hay bảo quản các dây cáp và ống dẫn đó”*.

Mặc dù vậy nhưng quyền tự do của các quốc gia khác cũng bị hạn chế bởi quốc gia ven biển với các điều kiện.

- Quốc gia đặt ống ngầm phải thoả thuận với quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống ngầm.
- Quốc gia ven biển được quyền khai thác, thăm dò thềm lục địa nhằm hạn chế sự ô nhiễm để hạn chế bớt quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm.
- Các quốc gia lắp đặt ống dẫn, dây cáp phải xem xét, tính các đường ống và dây dẫn đã được lắp đặt trước đó.

6. Vùng nước quần đảo

a. Khái niệm

Vùng nước quần đảo là vùng biển nằm bên trong của đường cơ sở quần đảo dùng để tính chiều rộng lãnh hải do quốc gia quần đảo ấn định. Các vùng biển lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của quốc gia quần đảo đều được tính từ đường cơ sở quần đảo.

b. Chế độ pháp lý

Tuy vùng nước quần đảo là vùng chủ quyền quốc gia của quốc gia quần đảo và nước có quần đảo nhưng các quyền tự do trong nguyên tắc tự do biển

cả được áp dụng ở đây rất nhiều do đặc thù của việc thông thương, quan hệ giữa các quốc gia. Vì vậy, quốc gia quần đảo phải:

- Tôn trọng quyền đánh bắt hải sản đã thoả thuận với quốc gia khác.
- Tôn trọng các dây cáp ngầm hiện có của quốc gia khác đã đặt mà không xâm phạm đến bờ biển.
- Tàu thuyền quốc gia khác được hưởng quyền qua lại không gây hại trong vùng nước quần đảo.

7. Biển cả và vùng di sản chung của loài người

a. Khái niệm

Biển cả là tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy của một quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo.

b. Quy chế pháp lí

Ở trong vùng biển cả, các quyền tự do trong nguyên tắc tự do biển cả được sử dụng một cách rộng rãi nhất và toàn diện nhất. Đó là các quyền quy định tại Điều 87 công ước luật biển 1982.

- Tự do hàng hải
- Tự do hàng không
- Tự do đặt ắc dây cáp và ống dẫn ngầm
- Tự do xây dựng các đảo nhân tạo và các thiết bị khác được pháp luật cho phép
- Tự do đánh bắt hải sản
- Tự do nghiên cứu khoa học.

Hai quyền tự do xây dựng các đảo nhân tạo và các thiết bị khác và tự do nghiên cứu khoa học là 2 quyền tự do biển cả mới được công ước luật biển 1982 pháp điển hoá do nhu cầu nghiên cứu khoa học, phát triển khoa học kĩ thuật trên biển của các quốc gia ngày càng tăng cao và cũng do đòi hỏi của nhu cầu thực tiễn.

Mỗi quốc gia khi thực hiện các quyền tự do biển cả thì không được xâm phạm tới quyền tự do biển cả của các quốc gia khác và các quyền mà công ước luật biển quy định.

c. Vùng di sản chung của loài người

Đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm phía dưới biển cả và không thuộc vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia gọi là vùng theo công ước luật biển 1982.

Vùng và tài nguyên của vùng gồm các tài nguyên khoáng sản nằm ở đáy đại dương và lòng đất dưới đáy là di sản chung của loài người.

Các quốc gia không được tự do khai thác tài nguyên của vùng mà việc khai thác phải thông qua tổ chức quốc tế.

Một số quyền tự do biển cả vẫn được thực hiện ở vùng này như việc nghiên cứu khoa học, tự do lắp đặt dây cáp và ống dẫn ngầm. Tuy nhiên các quyền này phải bị sự quản lý chặt chẽ của các tổ chức quốc tế.

IV. Kết luận

Nguyên tắc tự do biển cả có ảnh hưởng rất lớn tới quy chế pháp lý của các vùng biển trong công ước luật biển. Có thể thấy được vai trò vô cùng quan trọng của nguyên tắc này đối với luật biển quốc tế hiện đại. Việc công ước luật biển 1982 đã đưa nguyên tắc vào luật một cách chính thức đã tạo điều kiện để các quốc gia có thể sử dụng quyền tự do biển cả một cách đầy đủ nhất. Đồng thời các quốc gia có thể khai thác tài nguyên biển một cách tối đa nhất về vận tải, thương mại, thông tin, truyền thông, khai thác tài nguyên. Đối với từng vùng biển riêng biệt thuộc quyền tài phán quốc gia và vùng biển cả thì quyền tự do biển cả cũng ảnh hưởng với những mức độ khác nhau để vừa đảm bảo được quyền chủ quyền lại vừa đảm bảo quyền lợi các quốc gia khác, thể hiện tính thống nhất về quyền lợi để các quốc gia cùng hợp tác phát triển./.

MỤC LỤC

I. Giới thiệu đề tài.....	1
II. Khái quát về nguyên tắc tự do biển cả.....	1
III. Sự ảnh hưởng của nguyên tắc tự do biển cả tới quy chế pháp lí của vùng biển trong công ước Luật biển 1982.....	3
1. Vùng nước nội thủy.....	3
a. Khái niệm	3
b. Quy chế pháp lí	3
2. Lãnh hải	5
a. Khái niệm	5
b. Bản chất pháp lí	5
4. Thềm lục địa	7
a. Khái niệm	7
b. Quy chế pháp lí	7
6. Vùng nước quần đảo.....	8
a. Khái niệm	8
b. Chế độ pháp lí	8
7. Biển cả và vùng di sản chung của loài người.....	9
a. Khái niệm	9
b. Quy chế pháp lí	9
c. Vùng di sản chung của loài người.....	10
IV. Kết luận.....	10